



jī shuǐ
积水

noun · accumulated water

Example Sentences

Yǔ hòu lù shàng yǒu hěn duō jī shuǐ
雨后路上有很多积水。

After the rain, there is a lot of accumulated water on the road.

Pái shuǐ xì tǒng bù hǎo róng yì xíng chéng jī shuǐ
排水系统不好，容易形成积水。

The drainage system is poor, so it easily forms accumulated water.

Trace each character, then write the word on your own.

积	积	积	积	积	积	积	积	积	积	积
积	积									
水	水	水	水	水	水	水				